Thực phẩm bằng tiếng Đức

192 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**das Vollkornbrot** A2 /das 'fɔlkɔʁn,bʁoːt/ số nhiều die Vollkornbrote	Bánh mì nguyên cám	B1–B2
2	**Quinoa** B1 /'kiːnoa/ die	Hạt diêm mạch	B1–B2
3	**Couscous** B1 /'kʊskʊs/ der	Cơm couscous	B1–B2
4	**die Linsen** A2 /diː 'lɪnzən/	Đậu lăng	B1–B2
5	**der Blumenkohl** A2 /deːɐ̯ 'bluːmənˌkoːl/	Súp lơ	B1–B2
6	**der Spargel** A2 /deːɐ̯ 'ʃpaʁgl̩/	Măng tây	B1–B2
7	**Rote Bete** B1 /'ʁoːtə 'beːtə/ die · số nhiều die Roten Beten	Củ cải đường	B1–B2
8	**das Wasser** A1 /das 'vasɐ/	Nước	A1–A2
9	**der Kaffee** A1 /deːɐ̯ 'kafeː/ số nhiều die Kaffees	Cà phê	A1–A2
10	**der Tee** A1 /deːɐ̯ 'teː/ số nhiều die Tees	Trà	A1–A2
11	**die Milch** A1 /diː 'mɪlç/	Sữa	A1–A2
12	**der Saft** A1 /deːɐ̯ 'zaft/ số nhiều die Säfte	Nước ép	A1–A2
13	**das Bier** A1 /das 'biːɐ̯/ số nhiều die Biere	Bia	A1–A2
14	**der Wein** A1 /deːɐ̯ 'vaɪ̯n/ số nhiều die Weine	Rượu vang	A1–A2
15	**das Glas** A1 /das 'glaːs/ số nhiều die Gläser	Cái ly	A1–A2
16	**das Brot** A1 /das 'bʁoːt/ số nhiều die Brote	Bánh mỳ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**der Käse** A1 /deːɐ̯ ˈkɛːzə/ số nhiều die Käse	Phô mai	A1–A2
18	**das Ei** A1 /das ʔaɪ̯/ số nhiều die Eier	Một quả trứng	A1–A2
19	**der Apfel** A1 /deːɐ̯ ˈapfəl/ số nhiều die Äpfel	Quả táo	A1–A2
20	**der Fisch** A1 /deːɐ̯ ˈfɪʃ/ số nhiều die Fische	Cá	A1–A2
21	**Kochen** A1 /ˈkɔxn̩/ kochte · hat gekocht	Nấu ăn	A1–A2
22	**die Banane** A1 /diː baˈnaːnə/ số nhiều die Bananen	Chuối	A1–A2
23	**die Zitrone** A1 /diː tsiˈtʁoːnə/ số nhiều die Zitronen	Chanh vàng	A1–A2
24	**die Kartoffel** A1 /diː kaʁˈtɔfl̩/ số nhiều die Kartoffeln	Khoai tây	A1–A2
25	**die Tomate** A1 /diː toˈmaːtə/ số nhiều die Tomaten	Cà chua	A1–A2
26	**die Gurke** A1 /diː ˈgʊʁkə/ số nhiều die Gurken	Quả dưa chuột	A1–A2
27	**die Karotte** A1 /diː kaˈʁɔtə/ số nhiều die Karotten	Cà rốt	A1–A2
28	**die Zwiebel** A1 /diː ˈtsviːbəl/ số nhiều die Zwiebeln	Củ hành	A1–A2
29	**der Champignon** A2 /deːɐ̯ ˈʃampɪnjɔŋ/ số nhiều die Champignons	Nấm mỡ	B1–B2
30	**das Gewürz** A2 /das gəˈvʏʁts/ số nhiều die Gewürze	Gia vị	B1–B2
31	**die Kräuter** A2 /diː ˈkʁɔɪ̯tɐ/	Các loại thảo mộc	B1–B2
32	**die Petersilie** A2 /diː peːtɐˈziːlɪ̯ə/	Rau mùi tây	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	**das Basilikum** B1 /das baˈziːlikʊm/	Húng quế	B1–B2
34	**der Oregano** B1 /deːɐ̯ oˈʁeːgano/	Rau oregano	B1–B2
35	**der Rosmarin** B1 /deːɐ̯ ˈʁoːsmaʁiːn/	Hương thảo	B1–B2
36	**das Fondue** B1 /das fɔ̃ˈdyː/ số nhiều die Fondues	Fondue	B1–B2
37	**das Gulasch** B1 /das ˈguːlaʃ/ số nhiều die Gulasche	Món thịt hầm kiểu Hungary	B1–B2
38	**das Raclette** B1 /das ʁaˈklɛt/	Raclette	B1–B2
39	**das Risotto** B1 /das ʁiˈzɔto/ số nhiều die Risottos	Cơm Risotto	B1–B2
40	**der Hummer** B1 /deːɐ̯ ˈhʊmɐ/ số nhiều die Hummer	Tôm hùm	B1–B2
41	**der Kaviar** B1 /deːɐ̯ ˈkaːvi̯aːɐ̯/	Trứng cá muối	B1–B2
42	**die Garnelen** B1 /diː gaʁˈneːlən/	Tôm	B1–B2
43	**der Knoblauch** A2 /deːɐ̯ ˈknoːplaʊ̯x/	Tỏi	A1–A2
44	**der Reis** A1 /deːɐ̯ ʁaɪ̯s/	Gạo	A1–A2
45	**die Nudeln** A1 /diː ˈnuːdl̩n/	Mì	A1–A2
46	**das Salz** A1 /das ˈzalts/	Muối	A1–A2
47	**der Zucker** A1 /deːɐ̯ ˈtsʊkɐ/	Đường	A1–A2
48	**der Pfeffer** A1 /deːɐ̯ ˈpfɛfɐ/	Hạt tiêu	A1–A2
49	**die Suppe** A1 /diː ˈzʊpə/ số nhiều die Suppen	Canh	A1–A2
50	**die Kohlenhydrate** B1 /diː ˈkoːlənhyˌdʁaːtə/	Carbohydrate	B1–B2
51	**die Degustation** C1 /diː degʊstaˈtsi̯oːn/ số nhiều die Degustationen	Nếm thử	C1
52	**das Umami** C1 /das uˈmaːmi/	Umami	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	**der Salat** A1 /deːɐ̯ zaˈlaːt/ số nhiều die Salate	Rau xà lách	A1–A2
54	**der Schinken** A1 /deːɐ̯ ˈʃɪŋkn̩/ số nhiều die Schinken	Giăm bông	A1–A2
55	**das Hähnchen** A1 /das ˈhɛːnçən/ số nhiều die Hähnchen	Thịt gà	A1–A2
56	**das Rindfleisch** A2 /das ˈʁɪntˌflaɪ̯ʃ/	Thịt bò	A1–A2
57	**das Schweinefleisch** A2 /das ˈʃvaɪ̯nəˌflaɪ̯ʃ/	Thịt lợn	A1–A2
58	**die Limonade** A1 /diː limoˈnaːdə/ số nhiều die Limonaden	Nước chanh	A1–A2
59	**die Cola** A1 /diː ˈkoːla/ số nhiều die Colas	Nước cola	A1–A2
60	**Backen** A1 /ˈbakən/ backte · hat gebacken · bất quy tắc	Nướng lò	A1–A2
61	**Braten** A2 /ˈbʁaːtn̩/ briet · hat gebraten · bất quy tắc	Chiên rán	A1–A2
62	**Grillen** A2 /ˈgʁɪlən/ grillte · hat gegrillt	Nướng vỉ	A1–A2
63	**das Messer** A1 /das ˈmɛsɐ/ số nhiều die Messer	Dao	A1–A2
64	**der Löffel** A1 /deːɐ̯ ˈlœfl̩/ số nhiều die Löffel	Thìa	A1–A2
65	**die Gabel** A1 /diː ˈgaːbəl/ số nhiều die Gabeln	Cái nĩa	A1–A2
66	**das Brötchen** A1 /das ˈbʁøːtçən/ số nhiều die Brötchen	Bánh mì cuộn	A1–A2
67	**die Bratwurst** A2 /diː ˈbʁaːtˌvʊʁst/ số nhiều die Bratwürste	Xúc xích Bratwurst	A1–A2
68	**die Wurst** A1 /diː ˈvʊʁst/ số nhiều die Würste	Xúc xích	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
69	**der Kuchen** A1 /deːˌ ˈkuːxən/ số nhiều die Kuchen	Bánh nướng đơn giản	A1–A2
70	**die Torte** A2 /diː ˈtɔʁtə/ số nhiều die Torten	Bánh kem nhiều tầng	A1–A2
71	**die Tasse** A1 /diː ˈtasə/ số nhiều die Tassen	Tách uống nước	A1–A2
72	**Vegan** A2 /veˈgaːn/	Thuần chay	A1–A2
73	**Vegetarisch** A2 /vegeˈtaːʁɪʃ/	Chay	A1–A2
74	**Sous-vide** C1 /suːˈviːd/ das	Sous-vide	C1
75	**Flambieren** C1 /flamˈbiːʁən/ flambierte · hat flambiert	Flambé	C1
76	**das Paprikapulver** B1 /das ˈpapʁikaˌpʊlvɐ/	Bột ớt ngọt	B1–B2
77	**Deglacieren** C2 /deglaˈsiːʁən/ deglacierte · hat deglaciert	Tráng chảo bằng chất lỏng	C1
78	**die Sojasauce** B1 /diː ˈzoːjaˌzoːsə/ số nhiều die Sojasaucen	Nước tương	B1–B2
79	**Emulgieren** C1 /emʊlˈgiːʁən/ emulgierte · hat emulgiert	Nhũ hóa	C1
80	**das Rapsöl** B1 /das ˈʁapsˌʔøːl/ số nhiều die Rapsöle	Dầu hạt cải	B1–B2
81	**Mise en place** C1 /miːz ɑ̃ ˈplas/ die	Mise en place	C1
82	**Würzen** A2 /ˈvʏʁtsən/ würzte · hat gewürzt	Nêm gia vị	B1–B2
83	**Demi-Glace** C2 /dəmiˈglas/ die · số nhiều die Demi-Glaces	Demi-glace	C1
84	**Rühren** A2 /ˈʁyːʁən/ rührte · hat gerührt	Khuấy đều	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
85	**Roux** C1 /ˈʁuː/ die	Roux	C1
86	**Schälen** A2 /ˈʃɛːlən/ schälte · hat geschält	Bóc	B1–B2
87	**Auftauen** B1 /ˈaʊ̯fˌtaʊ̯ən/ taute auf · hat aufgetaut	Rã đông thực phẩm	B1–B2
88	**Bio** A2 /ˈbiːo/	Hữu cơ	A1–A2
89	**die Lebensmittel** A1 /diː ˈleːbənsˌmɪtəl/	Lương thực thực phẩm	A1–A2
90	**die Bouillon** B2 /diː buˈjɔ̃ː/ số nhiều die Bouillons	Nước hầm	B1–B2
91	**die Artischocke** B2 /diː aʁtiˈʃɔkə/ số nhiều die Artischocken	Atisô	B1–B2
92	**das Carpaccio** B2 /das kaʁˈpatʃo/ số nhiều die Carpaccios	Carpaccio	B1–B2
93	**die Tapas** B1 /diː ˈtapas/	Tapas	B1–B2
94	**Laktosefrei** B1 /lakˈtoːzəˌfʁaɪ̯/	Không chứa lactose	B1–B2
95	**die Aubergine** A2 /diː obɛʁˈʒiːnə/ số nhiều die Auberginen	Cà tím	B1–B2
96	**das Öl** A1 /das ˈøːl/ số nhiều die Öle	Dầu	A1–A2
97	**die Butter** A1 /diː ˈbʊtɐ/	Bơ	A1–A2
98	**Schneiden** A2 /ˈʃnaɪ̯dən/ schnitt · hat geschnitten · bất quy tắc	Cắt	A1–A2
99	**der Kühlschrank** A1 /deːɐ̯ ˈkyːlˌʃʁaŋk/ số nhiều die Kühlschränke	Tủ lạnh	A1–A2
100	**das Eis** A1 /das ʔaɪ̯s/	Kem	A1–A2
101	**das Getränk** A1 /das gəˈtʁɛŋk/ số nhiều die Getränke	Một loại đồ uống	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
102	**das Mindesthaltbarkeitsdatum** B1 /das 'mɪndəsthaltba:e̯ka͡ɪts̩da:tʊm/ số nhiều die Mindesthaltbarkeitsdaten	Ngày hết hạn tốt nhất	B1–B2
103	**die Haltbarkeit** B1 /di: 'haltba:e̯ka͡ɪt/	Hạn sử dụng	B1–B2
104	**die Zutatenliste** B1 /di: 'tsu:ta:tən̩lɪstə/ số nhiều die Zutatenlisten	Danh sách thành phần	B1–B2
105	**der Honig** A1 /de:e̯ 'ho:nɪç/	Mật ong	A1–A2
106	**die Marmelade** A1 /di: maʁmə'la:də/ số nhiều die Marmeladen	Mứt	A1–A2
107	**der Joghurt** A1 /de:e̯ 'jo:gʊʁt/ số nhiều die Joghurts	Sữa chua	A1–A2
108	**die Sahne** A1 /di: 'za:nə/	Kem sữa tươi	A1–A2
109	**der Pfannkuchen** A2 /de:e̯ 'pfan̩ku:xn̩/ số nhiều die Pfannkuchen	Bánh kếp	A1–A2
110	**das Steak** A2 /das 'ste:k/ số nhiều die Steaks	Bít tết	A1–A2
111	**das Schnitzel** A1 /das 'ʃnɪtsl̩/ số nhiều die Schnitzel	Thịt chiên giòn	A1–A2
112	**die Pizza** A1 /di: 'pɪtsa/ số nhiều die Pizzen	Bánh pizza	A1–A2
113	**die Pasta** A1 /di: 'pasta/	Mì ống	A1–A2
114	**die Bohnen** A2 /di: 'bo:nən/	Đậu	A1–A2
115	**der Pilz** A2 /de:e̯ 'pɪlts/ số nhiều die Pilze	Nấm nói chung	A1–A2
116	**die Pfanne** A2 /di: 'pfanə/ số nhiều die Pfannen	Chảo	A1–A2
117	**der Topf** A2 /de:e̯ 'tɔpf/ số nhiều die Töpfe	Nồi	A1–A2
118	**die Schüssel** A2 /di: 'ʃʏsl̩/ số nhiều die Schüsseln	Cái bát	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
119	**der Fond** B2 /deːɐ̯ ˈfɔ̃ː/ số nhiều die Fonds	Nước dùng cốt	C1
120	**das Consommé** C1 /das kɔ̃sɔˈmeː/ số nhiều die Consommés	Nước dùng trong	C1
121	**die Béchamelsauce** B2 /diː beʃaˈmɛlˌzoːsə/ số nhiều die Béchamelsaucen	Nước sốt Béchamel	C1
122	**die Vinaigrette** B2 /diː vinɛˈgʁɛt/ số nhiều die Vinaigrettes	Nước sốt giấm	C1
123	**Gazpacho** B2 /gasˈpatʃo/ der · số nhiều die Gazpachos	Gazpacho	C1
124	**das Ratatouille** B2 /das ʁataˈtuːj/	Ratatouille	C1
125	**die Bouillabaisse** C1 /diː bujaˈbɛːs/ số nhiều die Bouillabaisses	Bouillabaisse	C1
126	**das Geliermittel** B2 /das ʒeˈliːɐ̯ˌmɪtl̩/ số nhiều die Geliermittel	Chất tạo gel	C1
127	**der Silikonspatel** B2 /deːɐ̯ ziliˈkoːnˌʃpaːtl̩/ số nhiều die Silikonspatel	Thìa silicon	C1
128	**der Siphon** C1 /deːɐ̯ ˈziːfɔŋ/ số nhiều die Siphons	Xi phông	C1
129	**der Thermomix** B2 /deːɐ̯ ˈtɛʁmoˌmɪks/ số nhiều die Thermomixe	Máy trộn nhiệt	C1
130	**die Paprika** A1 /diː ˈpapʁika/ số nhiều die Paprikas	Ớt chuông	A1–A2
131	**der Teller** A1 /deːɐ̯ ˈtɛlɐ/ số nhiều die Teller	Đĩa	A1–A2
132	**der Herd** A2 /deːɐ̯ ˈheːɐ̯t/ số nhiều die Herde	Bếp nấu	A1–A2
133	**der Backofen** A2 /deːɐ̯ ˈbakˌʔoːfn̩/ số nhiều die Backöfen	Lò nướng	A1–A2
134	**die Mikrowelle** A2 /diː ˈmiːkʁoˌvɛlə/ số nhiều die Mikrowellen	Lò vi sóng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
135	**der Pfifferling** B2 /deːɐ̯ ˈpfɪfəlɪŋ/ số nhiều die Pfifferlinge	Nấm mồng gà	C1
136	**der Thymian** B2 /deːɐ̯ ˈtyːmi̯aːn/	Cây xạ hương	C1
137	**Foie gras** C1 /fwa ˈgʁaː/ die	Gan ngỗng	C1
138	**Trüffel** B2 /ˈtʁʏfəl/ die · số nhiều die Trüffeln	Nấm cục	C1
139	**das Tatar** B2 /das taˈtaːɐ̯/	Thịt bò sống băm	C1
140	**die Jakobsmuschel** B2 /diː ˈjaːkɔpsˌmʊʃl̩/ số nhiều die Jakobsmuscheln	Sò điệp	C1
141	**die Miesmuschel** B2 /diː ˈmiːsˌmʊʃl̩/ số nhiều die Miesmuscheln	Trai	C1
142	**Brunoise** C2 /bʁʏˈnʊ̯aːz/ die · số nhiều die Brunoises	Brunoise	C1
143	**Julienne** C2 /ʒʏˈljɛn/ die	Julienne	C1
144	**das Croissant** A2 /das kʁʊ̯aˈsɑ̃ː/ số nhiều die Croissants	Bánh sừng bò	A1–A2
145	**das Müsli** A1 /das ˈmyːsli/ số nhiều die Müslis	Ngũ cốc ăn sáng	A1–A2
146	**die Erbsen** A2 /diː ˈɛʁpsn̩/	Đậu Hà Lan	A1–A2
147	**der Spinat** A2 /deːɐ̯ ʃpiˈnaːt/	Rau chân vịt	A1–A2
148	**der Brokkoli** A2 /deːɐ̯ ˈbʁɔkoli/	Bông cải xanh	A1–A2
149	**Mischen** A2 /ˈmɪʃn̩/ mischte · hat gemischt	Trộn	A1–A2
150	**Reduzieren** B1 /ʁeduˈtsiːʁən/ reduzierte · hat reduziert	Giảm bớt	B1–B2
151	**der Nährwert** B2 /deːɐ̯ ˈnɛːɐ̯ˌveːɐ̯t/ số nhiều die Nährwerte	Giá trị dinh dưỡng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
152	**die Allergene** B2 /diː alɛʁˈgeːnə/	Chất gây dị ứng	B1–B2
153	**Fairtrade** B2 /ˈfɛːɐ̯ˌtʁɛɪ̯t/ der	Thương mại công bằng	B1–B2
154	**die Zusatzstoffe** B2 /diː ˈtsuːzatsˌʃtɔfə/	Phụ gia	B1–B2
155	**Regional** B1 /ʁeɡi̯oˈnaːl/	Địa phương	B1–B2
156	**Ceviche** B2 /seˈviːtʃə/ das · số nhiều die Ceviches	Ceviche	C1
157	**die Antipasti** B2 /diː antiˈpasti/	Món khai vị	C1
158	**Mezze** C1 /ˈmɛzə/ die · số nhiều die Mezze	Mezze	C1
159	**der Schmorbraten** B2 /deːɐ̯ ˈʃmoːɐ̯ˌbʁaːtn̩/ số nhiều die Schmorbraten	Thịt bò hầm	C1
160	**Blanchieren** B2 /blɑ̃ˈʃiːʁən/ blanchierte · hat blanchiert	Chần	C1
161	**die Zucchini** A2 /diː tsʊˈkiːni/	Bí ngòi	A1–A2
162	**die Nachos** B1 /diː ˈnatʃos/	Nachos	A1–A2
163	**die Lasagne** A2 /diː laˈzanjə/ số nhiều die Lasagnen	Lasagna	A1–A2
164	**die Ravioli** A2 /diː ʁaˈvi̯oːli/	Bánh ravioli	A1–A2
165	**das Baguette** A2 /das baˈgɛt/ số nhiều die Baguettes	Bánh mì dài	A1–A2
166	**der Tofu** B1 /deːɐ̯ ˈtoːfu/	Đậu phụ	A1–A2
167	**das Curry** A2 /das ˈkœʁi/ số nhiều die Currys	Cà ri	A1–A2
168	**das Chilipulver** B1 /das ˈtʃiːliˌpʊlvɐ/	Bột ớt	A1–A2
169	**Servieren** A2 /zɛʁˈviːʁən/ servierte · hat serviert	Phục vụ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
170	**das Olivenöl** A2 /das ʔoˈliːvənˌʔøːl/ số nhiều die Olivenöle	Dầu ô liu	A1–A2
171	**das Schneidebrett** A2 /das ˈʃnaɪ̯dəˌbʁɛt/ số nhiều die Schneidebretter	Thớt	A1–A2
172	**der Gefrierschrank** A2 /deːɐ̯ gəˈfʁiːɐ̯ˌʃʁaŋk/ số nhiều die Gefrierschränke	Tủ đông đứng	A1–A2
173	**die Fermentation** C1 /diː fɛʁmɛntaˈtsi̯oːn/ số nhiều die Fermentationen	Quá trình lên men	B1–B2
174	**die Aromen** B2 /diː aˈʁoːmən/	Hương vị	B1–B2
175	**die Kalorien** B1 /diː kaloˈʁiːən/	Lượng calo	A1–A2
176	**der Mixer** A2 /deːɐ̯ ˈmɪksɐ/ số nhiều die Mixer	Máy trộn	A1–A2
177	**Glutenfrei** B1 /gluˈteːnˌfʁaɪ̯/	Không chứa gluten	A1–A2
178	**Marinieren** B2 /maʁiˈniːʁən/ marinierte · hat mariniert	Ướp	B1–B2
179	**Hacken** B1 /ˈhakən/ hackte · hat gehackt	Chặt	B1–B2
180	**Kneten** B1 /ˈkneːtn̩/ knetete · hat geknetet	Nhào	B1–B2
181	**Abschmecken** B1 /ˈapˌʃmɛkən/ schmeckte ab · hat abgeschmeckt	Nêm nếm cho vừa ăn	B1–B2
182	**Anbraten** B1 /ˈanˌbʁaːtən/ briet an · hat angebraten · bất quy tắc	Áp chảo cho vàng	B1–B2
183	**Garnieren** B2 /gaʁˈniːʁən/ garnierte · hat garniert	Bày biện món ăn	B1–B2
184	**Pochieren** C1 /pɔˈʃiːʁən/ pochierte · hat pochiert	Chần trong nước sôi nhẹ	B1–B2
185	**Dämpfen** B2 /ˈdɛmpfn̩/ dämpfte · hat gedämpft	Hấp cách thủy	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
186	**Dünsten** B2 /ˈdʏnstn̩/ dünstete · hat gedünstet	Om lửa nhỏ	B1–B2
187	**Rösten** B1 /ˈʁœstən/ röstete · hat geröstet	Rang	B1–B2
188	**das Sieb** A2 /das ˈziːp/ số nhiều die Siebe	Rây	B1–B2
189	**der Schneebesen** B1 /deːɐ̯ ˈʃneːˌbeːzn̩/ số nhiều die Schneebesen	Cái đánh trứng	B1–B2
190	**die Reibe** B1 /diː ˈʁaɪ̯bə/ số nhiều die Reiben	Cái nạo	B1–B2
191	**Al dente** B1 /al ˈdɛnte/	Al dente	B1–B2
192	**Sauce Hollandaise** B1 /ˈzoːs ɔlɑ̃ˈdɛːz/ die · số nhiều die Saucen hollandaises	Sốt Hollandaise	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/100-thuc-pham
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334